UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 17 /GPMT-CNCCN	*Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Doanh nghiệp chế xuất Nitori Việt Nam tại Văn bản số 06 ngày 27/01/2026 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Sản xuất và kinh doanh đồ gỗ, đồ nội thất và trang trí nội thất", Văn bản số 284/2026/NFV-HSE ngày 28/4/2026 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ Giấy phép môi trường của cơ sở và các hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Doanh nghiệp chế xuất Nitori Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính: Lô 35, KCN Quang Minh I, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: "Sản xuất và kinh doanh đồ gỗ, đồ nội thất và trang trí nội thất " tại Lô 35, KCN Quang Minh I, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: "Sản xuất và kinh doanh đồ gỗ, đồ nội thất và trang trí nội thất"

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 35, KCN Quang Minh I, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 2500223223 do Phòng đăng ký kinh doanh và tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 01/02/2007; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/08/2025. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 012043000238 do Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội chứng nhận lần đầu ngày 01/02/2007; chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 30/01/2026.

1.4. Mã số thuế: 2500223223.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất đồ nội thất giường, tủ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 159.601,8 m^2.

- Nhóm dự án: Cơ sở tương đương dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở tương đương dự án nhóm III (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026).

- Công suất cơ sở:

+ Sản phẩm tủ: 1.100.000 sản phẩm/năm.

+ Sản phẩm giường: 880.000 sản phẩm/năm.

+ Ván ép Plywood *(hay còn gọi là gỗ LVL, là sản phẩm trung gian làm nguyên liệu sản xuất cho dây chuyền sản xuất giường, tủ tại Cơ sở)*: 10.500 m^3/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất cơ sở:

(1) Quy trình sản xuất giường/tủ:

Chuẩn bị nguyên liệu (tấm gỗ MDF, PB, WOOD nhập khẩu và gỗ LVL từ dây chuyền sản xuất ván ép Plywood) → Cắt→ Tráng keo, ép nguội → Gia công (cưa, cắt, mài, đánh bóng, tạo mộng) → Lắp ráp → Kiểm tra chất lượng → Dán tem → Đóng gói → Xuất khẩu.

(2) Quy trình sản xuất ván ép Plywood (sản xuất sản phẩm trung gian gỗ LVL):

Ván bóc → Kiểm tra, phân loại → Sấy (điện ở nhiệt độ 45-100^oC) → May → Tráng keo → Xếp tấm → Ép nguội → Sửa mặt → Ép nóng (110 - 120^oC) → Bả và sửa bề mặt →

chà nhám → Cắt biên → Kiểm tra chất lượng → Chuyển sang khu vực nguyên liệu phục vụ dây chuyền sản xuất giường, tủ.

(3) Quy trình gia công phụ trợ:

+ *Dây chuyền PUR (gia công bề mặt tấm MDF):* Gỗ MDF (nhập khẩu) → Làm sạch→ Tráng keo→ Phủ bề mặt→ Ép → Cắt đầu thừa → Thành phẩm (tấm MDF) → Chuyển sang khu vực nguyên liệu phục vụ dây chuyền sản xuất giường, tủ.

+ *Dây chuyền Melamine (gia công bề mặt tấm MDF):* Gỗ MDF (nhập khẩu) → Phủ bề mặt→ Ép tấm→ Cắt đầu thừa → Kiểm tra → Thành phẩm (tấm MDF) → Chuyển sang khu vực nguyên liệu phục vụ dây chuyền sản xuất giường, tủ.

+ *Công đoạn in kính:* Kính → Rửa → In kính → Kiểm tra → Sấy → Chuyển sang công đoạn lắp ráp tủ.

+ *Công đoạn dán film:* Kính → Rửa → Dán film → Kiểm tra → Chuyển sang công đoạn lắp ráp tủ.

+ *Quy trình sơn:* Gỗ MDF, LVL → Sơn lót → Tráng keo→ Ép nguội → Gia công, mài → Sơn cạnh, sơn mặt → Đánh bóng → Chuyển sang công đoạn lắp ráp giường, tủ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Doanh nghiệp chế xuất Nitori Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Doanh nghiệp chế xuất Nitori Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm

chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, các cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày cấp.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Quang Minh và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Đinh Trần Quân

Nơi nhận:
- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Trương Việt Dũng (để b/c);
- Văn phòng UBND thành phố Hà Nội
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (để ph/h);
- UBND xã Quang Minh;
- Trung tâm PVHCC (Chi nhánh 1);
- Trưởng ban (để b/c);
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức;
- Doanh nghiệp chế xuất Nitori Việt Nam;
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Lưu: VT, XDMT.

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 17 /GPMT-CNCCN ngày…… tháng……năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh tại Cơ sở của Doanh nghiệp chế xuất Nitori Việt Nam sau khi qua xử lý sơ bộ tại 02 (hai) hệ thống xử lý nước thải (công suất mỗi hệ thống là 550 m^3/ngày.đêm/hệ thống), được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh; không xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

- Doanh nghiệp chế xuất Nitori Việt Nam đã có thỏa thuận đấu nối và ký Hợp đồng xử lý nước thải với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ khu vực nhà ăn → Đường ống PVC → Bể tách mỡ (V= 4 m^3/bể, số lượng 02 bể) → Đường ống PVC → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 9 (V=5 m^3) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 7 (V=5m^3) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 6 (V=5 m^3) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 5 (V=5 m^3) → Bể thu gom nước thải sinh hoạt (V=70 m^3) → Bể hiếu khí (hệ thống xử lý nước thải số 1) và bể điều hòa của (Hệ thống xử lý nước thải số 2) để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà vệ sinh nhà bảo vệ, khu vực thay đồ công nhân → Đường ống PVC → 09 Bể tự hoại (8 bể V= 10 m^3/bể; 01 bể V=6 m^3) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 9 (V=5 m^3) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 7 (V=5 m^3) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 6 (V=5 m^3) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 5 (V=5 m^3) → Bể thu gom nước thải sinh hoạt (V=70 m^3) → Bể hiếu khí (hệ thống xử lý nước thải số 1) và bể điều hòa của (Hệ thống xử lý nước thải số 2) để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải từ khu nhà vệ sinh A16 → Đường ống PVC → 03 Bể tự hoại (V= 10 m^3/bể) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 6 (V=5 m^3) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 5 (V=5 m^3) → Bể thu gom nước thải sinh hoạt (V=70 m^3) → Bể hiếu khí (hệ thống xử lý nước thải số 1) và bể điều hòa của (Hệ thống xử lý nước thải số 2) để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải từ nhà vệ sinh A11, A22 → Đường ống PVC → 08 Bể tự hoại (8 bể V= 10 m^3/bể) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 8 (V=5 m^3) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 7 (V=5 m^3) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 6 (V=5 m^3) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 5 (V=5 m^3) → Bể thu gom nước thải sinh hoạt (V=70 m^3) → Bể hiếu khí (hệ thống xử lý nước thải số 1) và bể điều hòa của (Hệ thống xử lý nước thải số 2) để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng quẹt thẻ → Đường ống PVC → 01 Bể tự hoại (V= 6 m^3) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 7 (V=5 m^3) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 6 (V=5 m^3) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 5 (V=5 m^3) → Bể thu gom nước thải sinh hoạt (V=70 m^3) → Bể hiếu khí (hệ thống xử lý nước thải số 1) và bể điều hòa của (Hệ thống xử lý nước thải số 2) để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải từ khu nhà vệ sinh khu A17, A18 khu vực PUR và Melamine, khu vực văn phòng → Đường ống PVC → 12 Bể tự hoại (trong đó 08 bể V=8 m^3/bể; 04 bể V=10 m^3/bể) → Hố bơm nước thải số 10 (V=5 m^3) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 12 (V=6m^3) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 5 (V=5m^3) → Bể thu gom nước thải sinh hoạt (V=70 m^3) → Bể hiếu khí (hệ thống xử lý nước thải số 1) và bể điều hòa của (Hệ thống xử lý nước thải số 2) để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải từ khu nhà vệ sinh khu A7 → Đường ống PVC → 04 Bể tự hoại (V=8 m^3/bể) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 01 (V=5 m^3) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 2 (V=5m^3) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 3 (V=5m^3) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 4 (V=5m^3) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 5 (V=5m^3) → Bể thu gom nước thải sinh hoạt (V=70 m^3) → Bể hiếu khí (hệ thống xử lý nước thải số 1) và bể điều hòa của (Hệ thống xử lý nước thải số 2) để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 08: Nước thải từ khu nhà vệ sinh khu A8 → Đường ống PVC → 04 Bể tự hoại (V=8 m^3/bể) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 2 (V=5m^3) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 3 (V=5m^3) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 4 (V=5m^3) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 5 (V=5m^3) → Bể thu gom nước thải sinh hoạt (V=70 m^3) → Bể hiếu khí (hệ thống xử lý nước thải số 1) và bể điều hòa của (Hệ thống xử lý nước thải số 2) để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 09: Nước thải từ khu nhà vệ sinh khu A3 → Đường ống PVC → 04 Bể tự hoại (V=8 m^3/bể) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 3 (V=5m^3) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 4 (V=5m^3) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 5 (V=5m^3) → Bể thu gom nước thải sinh hoạt (V=70 m^3) → Bể hiếu khí (hệ thống xử lý nước thải số 1) và bể điều hòa của (Hệ thống xử lý nước thải số 2) để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 10: Nước thải từ khu nhà vệ sinh khu A10 → Đường ống PVC → 04 Bể tự hoại (V=8 m^3/bể) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 4 (V=5m^3) → Hố bơm nước thải sinh hoạt số 5 (V=5m^3) → Bể thu gom nước thải sinh hoạt (V=70 m^3) → Bể hiếu khí (hệ thống xử lý nước thải số 1) và bể điều hòa của (Hệ thống xử lý nước thải số 2) để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 11: Nước thải vệ sinh lò hơi và nước dập bụi lò hơi → Cống hộp RxH

350x300mm → Hố bơm nước thải sản xuất số 10 (V=5m^3) → Hố bơm nước thải sản xuất số 4 (V=5m^3) → Bể thu gom nước thải sản xuất (V=170 m^3) → Bể keo tụ của 02 Hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 12: Nước thải vệ sinh máy tráng keo, rửa dụng cụ → Thùng chứa dung tích 60 lít → xe nâng → Bể thu gom nước thải sản xuất (V=170 m^3) → Bể keo tụ của 02 Hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 13: Nước thải rửa kính → Thùng chứa → Xe nâng → Bể thu gom nước thải sản xuất (V=170 m^3) → Bể keo tụ của 02 Hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 14: Nước thải dập bụi sơn (phần nước trong sau khi lắng cặn) → đường ống PVC → Hố bơm nước thải sản xuất số 03 (V=5 m^3) → Bể thu gom nước thải sản xuất (V=170 m^3) → Bể keo tụ của 02 hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 15: Nước thải rửa hệ thống lọc nước cấp → đường ống PVC → Hố bơm nước thải sản xuất số 05 (V=5 m^3) → Bể thu gom nước thải sản xuất (V=170 m^3) → Bể keo tụ của 02 Hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 16: Nước thải rửa lọc từ hệ thống xử lý nước thải số 1 → bể chứa nước thải → Bể thu gom nước thải sản xuất (V=170 m^3) → Bể keo tụ của 02 Hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 17: Nước thải rửa lọc từ hệ thống xử lý nước thải số 1 → bể chứa nước thải → Bể thu gom nước thải sản xuất (V=170 m^3) → Bể keo tụ của 02 Hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ bể gom nước thải sinh hoạt và bể gom nước thải sản xuất được bơm điều tiết sang 02 hệ thống xử lý nước thải (công suất 550 m^3/ngày.đêm/hệ thống) để xử lý đạt tiêu chuẩn đấu nối của Khu công nghiệp Quang Minh trước khi đấu nối vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải số 1:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: (Bể gom nước thải sản xuất (V101) → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể tuyển nổi→ Bể lắng) + (nước thải sinh hoạt từ bể gom nước thải sinh hoạt (V106)) → Bể hiếu khí → Bể đệm (kết hợp lắng sinh học) → Cột lọc cát, than → Bể giám sát (bổ sung hóa chất khử trùng) → Hố ga cuối → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh qua 01 điểm đấu nối.

- Công suất thiết kế: 550 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer, Javen hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Quang Minh.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải số 2:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: (Bể gom nước thải sản xuất (V101) → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể tuyển nổi→ Bể lắng 1) + (nước thải sinh hoạt từ bể gom nước thải sinh hoạt (V106)) → Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí MBBR→ Bể lắng 2→ Bể đệm → Cột lọc cát, than → Bể giám sát (bổ sung hóa chất khử trùng) → Hố ga cuối → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh qua 01 điểm đấu nối.

- Công suất thiết kế: 550 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer, Javen, Methanol hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Quang Minh.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra tình trạng nước thải tại điểm đấu nối; bố trí nhân viên có chuyên môn phụ trách vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp lưu lượng nước thải tăng, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến nứt vỡ đường ống thu gom và thoát nước thải; trang bị một số thiết bị chủ yếu có nguy cơ mài mòn, thường xuyên bị hư hỏng để kịp thời thay thế khi gặp sự cố. Khi sự cố xảy ra, không xả nước thải ra môi trường và kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục; trong trường hợp không thể khắc phục sự cố, báo cáo với Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và thuê đơn vị đủ chức năng vận chuyển xử lý theo quy định.

- Giám sát vận hành bơm điều tiết nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất về 02 hệ thống xử lý nước thải đạt hiệu quả, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đấu nối theo quy định.

- Bố trí đồng hồ đo lưu lượng tại bể giám sát của từng hệ thống.

- Vị trí, số lượng điểm đấu nối: có 01 điểm đấu nối.

Nước thải sau xử lý → Hố ga cuối → Đường ống PVC D150 → Đấu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp Quang Minh *(qua 01 điểm đấu nối nước thải, tọa độ X=2 344 471, Y=579 794 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0).*

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị

định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và khoản 1 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, sản xuất phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Quang Minh, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh để tiếp tục xử lý.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất vận hành hiệu quả hệ thống xử lý sơ bộ và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

3.4. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Cơ sở.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày…… tháng……năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

1.1. Nguồn phát sinh bụi khí thải từ dây chuyền sản xuất giường/tủ:

- Nguồn số 01: Từ 25 máy cắt xẻ gỗ, máy khoan, mài, tạo mộng dây chuyền sản xuất tủ tự động và 61 máy cắt xẻ gỗ, máy khoan, mài, tạo mộng dây chuyền sản xuất tủ, giường thủ công.

- Nguồn số 02: Từ 16 máy cắt xẻ gỗ, máy khoan, mài, tạo mộng dây chuyền sản xuất giường tự động; 28 máy cắt xẻ gỗ, máy khoan, mài, tạo mộng dây chuyền sản xuất giường, tủ thủ công, và 03 máy cắt, chà nhám từ dây chuyền Plywood.

- Nguồn số 03: Từ 25 máy cắt xẻ gỗ, máy khoan, mài, tạo mộng dây chuyền sản xuất giường tự động.

- Nguồn số 04: Từ 95 máy cắt xẻ gỗ, máy khoan, mài, tạo mộng dây chuyền sản xuất tủ thủ công.

- Nguồn số 05: Từ 01 máy tự động và 12 máy cắt xẻ gỗ, máy khoan, mài, tạo mộng dây chuyền sản xuất giường, tủ thủ công (Panel print)

- Nguồn số 06: Từ 96 máy cắt xẻ gỗ, máy khoan, mài, tạo mộng dây chuyền sản xuất giường thủ công.

- Nguồn số 07: Từ 44 máy cắt xẻ gỗ, máy khoan, mài, tạo mộng dây chuyền sản xuất tủ thủ công.

- Nguồn số 08: Từ 51 máy cắt xẻ gỗ, máy khoan, mài, tạo mộng dây chuyền sản xuất tủ thủ công.

- Nguồn số 09: Từ 57 máy cắt xẻ gỗ, máy khoan, mài, tạo mộng dây chuyền sản xuất tủ thủ công.

- Nguồn số 10: Từ 5 máy cắt xẻ gỗ, máy khoan, mài, tạo mộng dây chuyền sản xuất tủ thủ công.

1.2. *Nguồn phát sinh bụi, khí thải từ từ các quy trình/công đoạn phụ trợ:*

- Nguồn số 11: Khí thải từ Buồng sơn số 1
- Nguồn số 12: Khí thải từ Buồng sơn số 2.
- Nguồn số 13: Khí thải từ Buồng sơn số 3
- Nguồn số 14: Khí thải từ Buồng sơn số 4.
- Nguồn số 15: Khí thải từ Buồng sơn số 5.

- Nguồn số 16: Khí thải từ Buồng sơn số 6.
- Nguồn số 17: Khí thải từ Buồng sơn số 7.
- Nguồn số 18: Khí thải từ Buồng sơn số 8.
- Nguồn số 19: Khí thải từ Buồng sơn số 9.
- Nguồn số 20: Khí thải từ Buồng sơn số 10.
- Nguồn số 21: Khí thải từ Buồng sơn số 11.
- Nguồn số 22: Khí thải từ lò hơi số 1 và số 2.
- Nguồn số 23: Khí thải từ lò hơi số 3.
- Nguồn số 24: Bụi từ công đoạn cấp liệu cho lò hơi số 3.
- Nguồn số 25: Khí thải từ công đoạn pha sơn.
- Nguồn số 26: Khí thải từ công đoạn in kính.
- Nguồn số 27: Khí thải từ công đoạn ép nhiệt dây chuyền sản xuất Plywood.
- Nguồn số 28: Bụi phát sinh từ công đoạn mài sau sơn lót.
- Nguồn số 29: Bụi phát sinh từ quá trình rung, rũ bụi gỗ của hệ thống xử lý bụi gỗ số 1, 2, 3, 4 và 5.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 (OK1): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi gỗ số 1 (xử lý khí thải từ nguồn số 01), toạ độ xả thải: X(m) = 2.344.331; Y(m) = 579.768
- Dòng khí thải số 02 (OK2): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi gỗ số 1 (xử lý khí thải từ nguồn số 01), toạ độ xả thải: X(m) = 2.344.325; Y(m) = 579.765
- Dòng khí thải số 03 (OK3): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi gỗ số 2 (xử lý khí thải từ nguồn số 02), toạ độ xả thải: X(m) 2.344.291; Y(m) = 579.733
- Dòng khí thải số 04 (OK4): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi gỗ số 3 (xử lý khí thải từ nguồn số 03), toạ độ xả thải: X(m) = 2.344.253; Y(m) = 579.699.
- Dòng khí thải số 05 (OK5): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi gỗ số 4 (xử lý khí thải từ nguồn số 04), toạ độ xả thải: X(m) = 2.344.207; Y(m) = 579.901
- Dòng khí thải số 06 (OK6): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi gỗ số 4 (xử lý khí thải từ nguồn số 04), toạ độ xả thải: X(m) = 2.344.206; Y(m) = 579.907
- Dòng khí thải số 07 (OK7): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi gỗ số 5 (xử lý khí thải từ nguồn số 05), toạ độ xả thải: X(m) = 2.344.156; Y(m) = 579.850
- Dòng khí thải số 08 (OK8): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống thu mùn cưa (xử lý thu bụi nguồn số 29), toạ độ xả thải: X(m) = 2.344.425; Y(m) = 579.789.
- Dòng khí thải số 09 (OK9): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống thu mùn cưa (xử lý thu bụi nguồn số 29), toạ độ xả thải: X(m) = 2.344.427; Y(m) = 579.786.
- Dòng khí thải số 10 (OK10): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi gỗ số

6 (xử lý khí thải từ nguồn số 06), toạ độ xả thải: X(m) = 2.344.127; Y(m) = 579.827

- Dòng khí thải số 11 (OK11): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi gỗ số 6 (xử lý khí thải từ nguồn số 06), toạ độ xả thải: X(m) = 2.344.132; Y(m) = 579.830

- Dòng khí thải số 12 (OK12): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi Lihui số 1 (xử lý khí thải từ nguồn số 07), toạ độ xả thải: X(m) = 2.343.726; Y(m) = 579.806

- Dòng khí thải số 13 (OK13): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi Lihui số 2 (xử lý khí thải từ nguồn số 08), toạ độ xả thải: X(m) = 2.343.620; Y(m) = 579.929

- Dòng khí thải số 14 (OK14): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi Lihui số 3 (xử lý khí thải từ nguồn số 09), toạ độ xả thải: X(m) = 2.343.544; Y(m) = 579.894

- Dòng khí thải số 15 (OK15): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi Lihui số 4 (xử lý khí thải từ nguồn số 10), toạ độ xả thải: X(m) = 2.343.511; Y(m) = 580.049

- Dòng khí thải số 16 (OK16): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải sơn số 1 (xử lý khí thải từ nguồn số 11), toạ độ xả thải: X(m) = 2.344.306; Y(m) = 579.896

- Dòng khí thải số 17 (OK17): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải sơn số 2 (xử lý khí thải từ nguồn số 12), toạ độ xả thải: X(m) = 2.344.293; Y(m) = 579.911

- Dòng khí thải số 18 (OK18): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải sơn số 3 (xử lý khí thải từ nguồn số 13), toạ độ xả thải: X(m) = 2.344.288; Y(m) = 579.917

- Dòng khí thải số 19 (OK19): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải sơn số 4 (xử lý khí thải từ nguồn số 14), toạ độ xả thải: X(m) = 2.344.283; Y(m) = 579.923

- Dòng khí thải số 20 (OK20): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải sơn số 5 (xử lý khí thải từ nguồn số 15), toạ độ xả thải: X(m) = 2.344.343; Y(m) = 579.868

- Dòng khí thải số 21 (OK21): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải sơn số 6 (xử lý khí thải từ nguồn số 16), toạ độ xả thải: X(m) = 2.344.331; Y(m) = 579.882

- Dòng khí thải số 22 (OK22): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải sơn số 7 (xử lý khí thải từ nguồn số 17), toạ độ xả thải: X(m) = 2.344.325; Y(m) = 579.889

- Dòng khí thải số 23 (OK23): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải sơn số 8 (xử lý khí thải từ nguồn số 18), toạ độ xả thải: X(m) = 2.344.311; Y(m) = 579.905

- Dòng khí thải số 24 (OK24): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải sơn số 9 (xử lý khí thải từ nguồn số 19), toạ độ xả thải: X(m) = 2.344.307; Y(m) = 579.911

- Dòng khí thải số 25 (OK25): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải sơn số 10 (xử lý khí thải từ nguồn số 20), toạ độ xả thải: X(m) = 2.344.302; Y(m) = 579.916

- Dòng khí thải số 26 (OK26): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải sơn số 11 (xử lý khí thải từ nguồn số 21), toạ độ xả thải: X(m) = 2.344.278; Y(m) = 579.956

- Dòng khí thải số 27 (OK27): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1 và 2 (xử lý khí thải từ nguồn số 22), toạ độ xả thải: X(m) = 2.344.429; Y(m) = 579.811

- Dòng khí thải số 28 (OK28): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải

lò hơi số 3 (xử lý khí thải từ nguồn số 23), toạ độ xả thải: X(m) = 2.344.432; Y(m) = 579.809

- Dòng khí thải số 29 (OK29): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải cấp liệu cho lò hơi số 3 (xử lý khí thải từ nguồn số 24), toạ độ xả thải: X(m) = 2.344.420; Y(m) = 579.828

- Dòng khí thải số 30 (OK30): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải pha sơn (xử lý khí thải từ nguồn số 25), toạ độ xả thải: X(m) = 2.344.361; Y(m) = 579.864

- Dòng khí thải số 31 (OK31): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải in kính (xử lý khí thải từ nguồn số 26), toạ độ xả thải: X(m) = 2.344.337; Y(m) = 579.859

- Dòng khí thải số 32 (OK32): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực ép nhiệt dây chuyền sản xuất Plywood (xử lý khí thải từ nguồn số 27), toạ độ xả thải: X(m) = 2.344.274; Y(m) = 579.722

- Dòng khí thải số 33 (OK33): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi mài sau công đoạn sơn lót (xử lý khí thải từ nguồn số 28), toạ độ xả thải: X(m) = 2.344.290; Y(m) = 579.968

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^o00'$, múi chiếu 3^o)

Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Doanh nghiệp chế xuất Nitori Việt Nam tại Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của chủ dự án).

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 120.570 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 120.570 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 92.296 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 112.500 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 92.296 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 92.296 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.840 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.820 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.820 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 130.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 130.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 48.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 72.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 84.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.500 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 25: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 26: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 27: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 100.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 28: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 29: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 30: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 31: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 32: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 33: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn so sánh QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp cột B, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ (1)	Quan trắc tự động liên tục (1)
Dòng thải từ số 1, 2					Không thuộc đối tượng phải thực hiện
1	Lưu lượng	m^3/giờ	120.570	06 tháng/lần	
2	Bụi tổng (PM)	mg/Nm^3	≤ 80		
Dòng thải số 3, 5, 6					
1	Lưu lượng	m^3/giờ	92.296	06 tháng/lần	
2	Bụi tổng (PM)	mg/Nm^3	≤ 80		
Dòng thải số 4					
1	Lưu lượng	m^3/giờ	112.500	06 tháng/lần	
2	Bụi tổng (PM)	mg/Nm^3	≤ 80		

Dòng thải số 7					
1	Lưu lượng	m^3/giờ	36.840	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Bụi tổng (PM)	mg/Nm^3	≤ 80		
Dòng thải số 8, 9					
1	Lưu lượng	m^3/giờ	14.820	06 tháng/lần	
2	Bụi tổng (PM)	mg/Nm^3	≤ 80		
Dòng thải số 10, 11					
1	Lưu lượng	m^3/giờ	130.000	06 tháng/lần	
2	Bụi tổng (PM)	mg/Nm^3	≤ 80		
Dòng thải số 12					
1	Lưu lượng	m^3/giờ	48.000	06 tháng/lần	
2	Bụi tổng (PM)	mg/Nm^3	≤ 80		
Dòng thải số 13					
1	Lưu lượng	m^3/giờ	72.000	06 tháng/lần	
2	Bụi tổng (PM)	mg/Nm^3	≤ 80		
Dòng thải số 14					
1	Lưu lượng	m^3/giờ	84.000	06 tháng/lần	
2	Bụi tổng (PM)	mg/Nm^3	≤ 80		
Dòng thải số 15					
1	Lưu lượng	m^3/giờ	12.000	06 tháng/lần	
2	Bụi tổng (PM)	mg/Nm^3	≤ 80		
Dòng thải số 16					
1	Lưu lượng	m^3/giờ	16.500	06 tháng/lần	
2	Bụi tổng (PM)	mg/Nm^3	≤ 40		
3	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl axetat, Butyl axetat)	mg/Nm^3	≤ 80	01 năm/lần	
4	Formaldehyt	mg/Nm^3	≤ 15		
Dòng thải từ số 17, 18, 19, 21, 22, 23, 24, 25, 26					
1	Lưu lượng	m^3/h	30.000	06 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	≤ 40		
3	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	mg/Nm^3	≤ 80	01 năm/lần	

	(tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl axetat, Butyl axetat)				
4	Formaldehyt	mg/Nm^3	≤ 15		
Dòng thải số 20					Không thuộc đối tượng phải thực hiện
1	Lưu lượng	m^3/h	8.000	06 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	≤ 40		
3	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl axetat, Butyl axetat)	mg/Nm^3	≤ 80	01 năm/lần	
4	Formaldehyt	mg/Nm^3	≤15		
Dòng thải số 27					
1	Lưu lượng	m^3/giờ	100.000	06 tháng/lần	
2	Bụi tổng (PM)	mg/Nm^3	≤ 50		
3	CO	mg/Nm^3	≤ 300		
4	SO_2	mg/Nm^3	≤ 250		
5	NO_2	mg/Nm^3	≤ 300		
Dòng thải số 28					
1	Lưu lượng	m^3/giờ	30.000	06 tháng/lần	
2	Bụi tổng (PM)	mg/Nm^3	≤ 50		
3	CO	mg/Nm^3	≤ 300		
4	SO_2	mg/Nm^3	≤ 250		
5	NO_2	mg/Nm^3	≤ 300		
Dòng thải số 29					
1	Lưu lượng	m^3/giờ	12.000	06 tháng/lần	
2	Bụi tổng (PM)	mg/Nm^3	≤ 80		
Dòng thải số 30					
1	Lưu lượng	m^3/h	28.000	06 tháng/lần	
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl axetat, Butyl axetat)	mg/Nm^3	≤ 80	01 năm/lần	

3	Formaldehyt	mg/Nm^3	≤ 15		
Dòng thải số 31					Không thuộc đối tượng phải thực hiện
1	Lưu lượng	m^3/giờ	6.000	06 tháng/lần	
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl axetat, Butyl axetat)	mg/Nm^3	≤ 80	01 năm/lần	
Dòng thải số 32					
1	Lưu lượng	m^3/giờ	32.000	06 tháng/lần	
2	Benzen	mg/Nm^3	≤ 5	01 năm/lần	
3	Ethylbenzen	mg/Nm^3	≤ 120		
4	Xylen	mg/Nm^3	≤ 100		
5	Formaldehyt	mg/Nm^3	≤ 15		
Dòng thải số 33					
1	Lưu lượng	m^3/giờ	25.000	06 tháng/lần	
2	Bụi tổng (PM)	mg/Nm^3	≤ 80		

(1): Theo quy định tại Điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi và bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 .

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn bụi, khí thải số 01 → Ống nhánh thu gom khí → Đường ống chung → Hệ thống xử lý bụi gỗ số 1 (Tủ lọc bụi) → Quạt hút (02 quạt, công suất 120.570 m^3/giờ/quạt) → 02 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK1, OK2).

- Nguồn bụi, khí thải số 02 → Ống nhánh thu gom khí → Đường ống chung → Hệ thống xử lý bụi gỗ số 2 (Tủ lọc bụi) → Quạt hút (01 quạt, công suất 92.296 m^3/giờ) → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK3).

- Nguồn bụi, khí thải số 03 → Ống nhánh thu gom khí → Đường ống chung → Hệ thống xử lý bụi gỗ số 3 (Tủ lọc bụi) → Quạt hút (01 quạt, công suất 112.500 m^3/giờ) → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK4).

- Nguồn bụi, khí thải số 04 → Ống nhánh thu gom khí → Đường ống chung → Hệ

thống xử lý bụi gỗ số 4 (Tủ lọc bụi) → Quạt hút (02 quạt, công suất 92.296 m^3/giờ/quạt) → 02 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK5, OK6).

- Nguồn bụi, khí thải số 05 → Ống nhánh thu gom khí → Đường ống chung → Hệ thống xử lý bụi gỗ số 5 (Tủ lọc bụi) → Quạt hút (01 quạt, công suất 36.840 m^3/giờ) → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK7).

- Nguồn bụi, khí thải số 29 → Ống nhánh thu gom khí thải → Đường ống chung → Hệ thống xử lý bụi thu mù cưa (Tủ lọc bụi) → Quạt hút (02 quạt, công suất 14.820 m^3/giờ/quạt) → 02 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK8, OK9).

- Nguồn bụi, khí thải số 06 → Ống nhánh thu gom khí → Đường ống chung → Hệ thống xử lý bụi gỗ số 6 (Tủ lọc bụi) → Quạt hút (02 quạt, công suất 130.000 m^3/giờ/quạt) → 02 Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK10, OK11).

- Nguồn bụi, khí thải số 07 → Ống nhánh thu gom khí → Đường ống chung → Hệ thống xử lý bụi (04 Tủ lọc bụi) → Quạt hút (04 quạt, công suất 12.000 m^3/giờ/quạt) → 01 Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK12).

- Nguồn bụi, khí thải số 08 → Ống nhánh thu gom khí → Đường ống chung → Hệ thống xử lý bụi (06 Tủ lọc bụi) → Quạt hút (06 quạt, công suất 12.000 m^3/giờ/quạt) → 01 Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK13).

- Nguồn bụi, khí thải số 09 → Ống nhánh thu gom khí → Đường ống chung → Hệ thống xử lý bụi (07 Tủ lọc bụi) → Quạt hút (07 quạt, công suất 12.000 m^3/giờ/quạt) → 01 Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK14).

- Nguồn bụi, khí thải số 10 → Ống nhánh thu gom khí → Đường ống chung → Hệ thống xử lý bụi (01 Tủ lọc bụi) → Quạt hút (01 quạt, công suất 12.000 m^3/giờ/quạt) → 01 Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK15).

- Nguồn bụi, khí thải số 11 → Hệ thống xử lý khí thải sơn số 1 (dập bụi màng nước) → Quạt hút (02 quạt, công suất 8.250 m^3/giờ/quạt) → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK16).

- Nguồn bụi, khí thải số 12 → Hệ thống xử lý khí thải sơn số 2 (dập bụi màng nước) → Quạt hút (04 quạt, công suất 7.500 m^3/giờ/quạt) → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK17).

- Nguồn bụi, khí thải số 13 → Hệ thống xử lý khí thải sơn số 3 (dập bụi màng nước) → Quạt hút (04 quạt, công suất 7.500 m^3/giờ/quạt) → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK18).

- Nguồn bụi, khí thải số 14 → Hệ thống xử lý khí thải sơn số 4 (dập bụi màng nước) → Quạt hút (04 quạt, công suất 7.500 m^3/giờ/quạt) → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK19).

- Nguồn bụi, khí thải số 15 → Hệ thống xử lý khí thải sơn số 5 (dập bụi màng nước) →

Quạt hút (01 quạt, công suất 8.000 m^3/giờ/quạt) → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK20).

- Nguồn bụi, khí thải số 16 → Hệ thống xử lý khí thải sơn số 6 (dập bụi màng nước) → Quạt hút (04 quạt, công suất 7.500 m^3/giờ/quạt) → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK21).

- Nguồn bụi, khí thải số 17 → Hệ thống xử lý khí thải sơn số 7 (dập bụi màng nước) → Quạt hút (04 quạt, công suất 7.500 m^3/giờ/quạt) → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK22).

- Nguồn bụi, khí thải số 18 → Hệ thống xử lý khí thải sơn số 8 (dập bụi màng nước) → Quạt hút (04 quạt, công suất 7.500 m^3/giờ/quạt) → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK23).

- Nguồn bụi, khí thải số 19 → Hệ thống xử lý khí thải sơn số 9 (dập bụi màng nước) → Quạt hút (04 quạt, công suất 7.500 m^3/giờ/quạt) → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK24).

- Nguồn bụi, khí thải số 20 → Hệ thống xử lý khí thải sơn số 10 (dập bụi màng nước) → Quạt hút (04 quạt, công suất 7.500 m^3/giờ/quạt) → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK25).

- Nguồn bụi, khí thải số 21 → Hệ thống xử lý khí thải sơn số 11 (dập bụi màng nước) → Quạt hút (04 quạt, công suất 7.500 m^3/giờ/quạt) → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK26).

- Nguồn bụi, khí thải số 22 → Tháp hấp thụ (dung dịch NaOH) → Tháp bẫy nước (thu hồi hơi nước) → Quạt hút (02 quạt, công suất 100.000 m^3/giờ/quạt, 1 quạt hoạt động, 1 quạt dự phòng) → 01 Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK27).

- Nguồn bụi, khí thải số 23 → Buồng lắng bụi → quạt hút (01 quạt, công suất 30.000 m^3/giờ) → Tháp dập bụi bằng nước → Tháp bẫy nước → Quạt hút (01 quạt, công suất 30.000 m^3/giờ) → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK28).

- Nguồn bụi, khí thải số 24 → Quạt thổi (01 quạt đặt tại khu vực nhà chứa mùn cưa cấp liệu cho lò hơi), công suất 12.000 m^3/giờ) → Hệ thống xử lý khí thải cấp liệu cho lò hơi số 3 (cyclon và tủ lọc bụi) → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK29).

- Nguồn bụi, khí thải số 25 → Chụp hút (06 chụp hút) → Đường ống nhánh → Đường ống chính → Hệ thống xử lý khí thải khu vực pha sơn (hấp phụ bằng than hoạt tính) → quạt hút (01 quạt hút, công suất 28.000m^3/giờ) → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK30).

- Nguồn bụi, khí thải số 26 → Chụp hút (04 chụp hút) → Đường ống nhánh → Đường ống chính → Hệ thống xử lý khí thải khu vực in kính (hấp phụ bằng than hoạt tính) → quạt hút (01 quạt hút, công suất 6.000 m^3/giờ) → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK31).

- Nguồn bụi, khí thải số 27 → Chụp hút (06 chụp hút) → Đường ống nhánh → Đường

ống chính→ Hệ thống xử lý khí thải khu vực ép nhiệt dây chuyền Plywood (hấp phụ bằng than hoạt tính) → quạt hút (01 quạt hút, công suất 32.000m^3/giờ) → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK32).

- Nguồn bụi, khí thải số 28 → Ống nhánh thu gom khí → Đường ống chung → Hệ thống xử lý bụi mài sau sơn lót (Tủ lọc bụi) → Quạt hút (01 quạt, công suất 25.000 m^3/giờ) → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK33).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

(1) Hệ thống xử lý bụi gỗ từ dây chuyền sản xuất giường/tủ:

- Số lượng: 10 hệ thống có quy trình công nghệ tương tự nhau

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Tủ lọc bụi → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi gỗ số 1: 241.140 m^3/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi gỗ số 2: 92.296 m^3/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi gỗ số 3: 112.500 m^3/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi gỗ số 4: 184.592 m^3/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi gỗ số 5: 36.840 m^3/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi gỗ số 6: 260.000 m^3/giờ.

+ Hệ thống Lihui số 1: 48.000 m^3/giờ.

+ Hệ thống Lihui số 2: 72.000 m^3/giờ.

+ Hệ thống Lihui số 3: 84.000 m^3/giờ.

+ Hệ thống Lihui số 4: 12.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi bằng vải lọc chịu nhiệt hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

(2) Hệ thống xử lý bụi thu mùn cưa:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Ống thu gom → Tủ lọc bụi → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 29.640 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi bằng vải lọc chịu nhiệt hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

(3) Hệ thống xử lý bụi và khí thải các buồng sơn

- Số lượng: 11 hệ thống có quy trình công nghệ tương tự nhau..

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Dập bụi màng nước → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải sơn số 1: 16.500 m^3/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải sơn số 2: 30.000 m^3/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải sơn số 3: 30.000 m^3/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải sơn số 4: 30.000 m^3/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải sơn số 5: 8.000 m^3/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải sơn số 6: 30.000 m^3/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải sơn số 7: 30.000 m^3/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải sơn số 8: 30.000 m^3/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải sơn số 9: 30.000 m^3/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải sơn số 10: 30.000 m^3/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải sơn số 11: 30.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

(4) Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 1 và 2

- Số lượng: 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Tháp hấp thụ (dung dịch NaOH) → Tháp bẫy nước (thu hồi hơi nước trong khí thải) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 100.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH 10% hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

(4) Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 3

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Buồng lắng bụi → Quạt hút→ Tháp dập bụi ướt → Tháp bẫy nước → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 30.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

(5) Hệ thống xử lý bụi, khí thải cấp liệu cho lò hơi số 3

- Số lượng: 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Quạt thổi → Ống thu gom → Tháp Cyclon → Tủ hút lọc bụi → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 12.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi chịu nhiệt hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

(6) Hệ thống xử lý khí thải khu vực pha sơn, in kính, ép nhiệt của dây chuyền Plywood

- Số lượng: 03 hệ thống có quy trình công nghệ tương tự nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Chụp hút → Hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải khu vực pha sơn: 28.000 m^3/giờ.

+ Hệ thống xử lý khu vực in kính: 6.000 m^3/giờ.

+ Hệ thống xử lý khu vực ép nhiệt dây chuyền Plywood: 32.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

(7) Hệ thống xử lý bụi mài sau công đoạn sơn lót:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Tủ hút lọc bụi → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 25.000m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:Tủ lọc bụi bằng lõi lọc Catride chất liệu Polypropylene hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này)..

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, các thiết bị xử lý và theo dõi thường xuyên quá trình vận hành của hệ thống, thiết bị, thay thế định kỳ các vật liệu, hóa chất tiêu hao, vật liệu cần thay thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, nhằm đảo bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định, đảm bảo không được gây ô nhiễm ra môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: dự kiến chia 02 đợt theo tiến độ lắp đặt bổ sung, cải tạo các dây chuyền sản xuất và các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

- Đợt 1: Dự kiến từ tháng 05 năm 2026 đến tháng 07 năm 2026.

- Đợt 2: Dự kiến từ tháng 08 năm 2026 đến tháng 10 năm 2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm.

- *Các công trình vận hành thử nghiệm đợt 1:*

+ Hệ thống xử lý bụi thu mùn cưa.

+ Hệ thống xử lý bụi gỗ số 1, 2, 4, 5 và 6 (05 hệ thống).

+ Hệ thống xử lý bụi mài sau sơn lót.

+ Hệ thống xử lý bụi Lihui số 1, 2, 3 và 4 (04 hệ thống).

+ Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1 và số 2.

+ Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 3.

+ Hệ thống xử lý bụi cấp liệu cho lò hơi số 3.

+ Hệ thống xử lý khí thải pha sơn.

+ Hệ thống xử lý khí thải in kính.

+ Hệ thống xử lý khí thải công đoạn ép nhiệt dây chuyền sản xuất Plywood.

+ Hệ thống xử lý khí thải sơn số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 (11 hệ thống).

- *Các công trình vận hành thử nghiệm đợt 2:* Hệ thống xử lý bụi gỗ số 3.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại các ống thoát khí theo vị trí được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026, việc quan trắc do chủ Cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra đối với từng hệ thống xử lý bụi, khí thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.4. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn thao tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.5. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải đến cơ quan cấp phép trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình để theo dõi và giám sát. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này, báo cáo về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội trước khi thực hiện việc thay đổi.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đảm bảo yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày…… tháng…… năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Dây chuyền sản xuất giường tự động.
- Nguồn số 2: Dây chuyền sản xuất giường thủ công.
- Nguồn số 3: Dây chuyền sản xuất tủ tự động.
- Nguồn số 4: Dây chuyền sản xuất tủ thủ công.
- Nguồn số 5: Dây chuyền sản xuất Plywood.
- Nguồn số 6: Dây chuyền sản xuất PUR, Melamine.
- Nguồn số 7: Khu vực sơn.
- Nguồn số 8: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 9: Khu vực các hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 10: Khu vực các lò hơi.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; bố trí thiết bị, máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị, máy móc có khả năng gây ồn trong khu vực.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày…… tháng……năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	38
2	Ắc quy chì thải	19 06 01	1.500
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12	10
4	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	300
5	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải	17 08 03	6.746
6	Chất thải y tế	13 01 01	27
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	408
8	Sáp mỡ thải	17 07 04	300
9	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	16 01 13	400
10	Bùn thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1 và 2	12 01 03	400
	Tổng		**10.129**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Nilon	675
2	Bìa carton	1.860
3	Dây đai nhựa	165
4	Nhựa (bàn lề, chặn cửa)	235
5	Hạt nhựa PP chip	2
6	Nhựa tổng hợp, nhựa cứng, nhựa chết, nhựa dẻo, lưới nhựa, mica	510
7	Nhựa PVC màu trắng	60
8	Vụn PVC, thanh nhựa PVC, nhựa PVC các loại màu	210

9	Sắt vụn	1.255
10	Sắt (ray, bản lề, ống mạ kẽm....)	100
11	Dây đai sắt	120
12	Sắt từ khung máy	10
13	Lưỡi cưa bằng sắt	30
14	Sắt hủy từ hợp kim mài lưỡi cưa	0,5
15	Nhôm (tay cầm, vụn...)	425
16	Đồng	8
17	Dây và ổ điện bằng nhựa	2
18	Phế liệu gỗ MDF/PB	18.545
19	Giấy vụn phế liệu	79,8
20	Mút xốp tái chế dạng khối	0,5
21	Mút xốp phế liệu chưa tái chế	15
22	Mút xốp tái chế đã cắt lát	10
23	Vải vụn (vải lót màu đen, vải lưới, vải địa kỹ thuật, tạp may viền đệm, xơ không đánh tơi, sợi, chỉ,...)	2.085
24	Mùn cưa	24.170
25	Kính	315
26	Cao su	1,5
27	Gỗ vụn đầu thừa	11.800
28	Giấy wrapping các màu	170
29	Thạch cao	246,405
30	Gỗ vụn	27,285
31	Sản phẩm lỗi hỏng, nguyên vật liệu sản xuất chưa đạt yêu cầu	416,115
32	Bùn thải từ bể tự hoại	1,1
33	Bùn thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 3	111
Tổng cộng		**63.661,205**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 1.460 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải rắn phải kiểm soát phát sinh:

STT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Cặn sơn thải	08 01 01	41.799
2	Bùn thải lẫn sơn	08 01 02	376.194
3	Vật liệu lọc, hấp thụ, giẻ lau, vải vụn, găng tay, giấy báo dính dầu	18 02 01	510.281
4	Thùng thải bằng kim loại có dính sơn, hóa chất, keo	18 01 02	269.642

5	Cặn, bùn nước thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	523.578
6	Hộp mực in thải	08 02 04	74
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa có dính sơn, hoá chất, keo	18 01 03	18.938
8	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 03 01	12.000
9	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (giấy ráp...)	07 03 10	2.700
	Tổng cộng		**1.755.206**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, bùn tái sử dụng:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Kho lưu chứa: 01 kho, bố trí bên ngoài xưởng sản xuất.

- Diện tích kho chứa: 45 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có mái che kín, tường bao quanh, sàn bê tông có khả năng chống thấm; có rãnh thu và hố thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng cho sự cố; có biển cảnh báo chất thải nguy hại, dán mã chất thải theo quy định; cửa có khóa và được trang bị đầy đủ các phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa: 01 kho lưu chứa bố trí bên ngoài xưởng sản xuất.

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 98 m^2

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho có mái che, nền bê tông chống thấm, có tường bao xung quanh; được trang bị đầy đủ các phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Kho lưu chứa: 01 kho chứa bố trí bên ngoài xưởng sản xuất.

- Diện tích: 10 m^2.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định, tần suất thu gom: hàng ngày hoặc theo nhu cầu phát sinh của nhà máy.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng và thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để có biện pháp quản lý phù hợp. Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại.

3. Phương tiện vận chuyển; khu vực, kho lưu giữ chất thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại các Điều 27, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 và Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Khối lượng, loại chất thải lưu giữ bảo đảm phù hợp với khả năng lưu chứa của khu vực, kho lưu giữ chất thải; việc xếp chồng các kiện chất thải lên nhau phải bảo đảm chắc chắn, an toàn, tránh đổ tràn chất thải ra môi trường; hạn chế việc để tồn lưu chất thải tại khu vực, kho lưu giữ chất thải; có biện pháp phòng ngừa phù hợp trong trường hợp khu vực, kho lưu giữ chất thải có nguy cơ bị ngập lụt.

5. Sử dụng vật liệu phù hợp để ngăn chất thải phát tán ra môi trường khi xảy ra sự cố chất thải; thu gom chất thải đổ tràn và lưu giữ tại khu vực, kho lưu giữ chất thải bảo đảm an toàn trong thời gian chờ xử lý hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý theo quy định.

6. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng, bố trí thiết bị dự phòng để thay thế khi thiết bị chính bị hỏng, bảo đảm hệ thống xử lý nước thải, khí thải hoạt động ổn định; vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải theo đúng quy trình thiết kế; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

7. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường quy định.

8. Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm môi trường và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

9. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày…… tháng…… năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu vệ sinh môi trường và theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm, quản lý hóa chất và phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ theo quy định hiện hành.

4. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đấu nối và xử lý sơ bộ nước thải đạt yêu cầu quy định của Khu công nghiệp Quang Minh.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.